

TÀI LIỆU ÔN TẬP TOÀN DIỆN • CHUẨN ĐỀ THI MỚI

99 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM LUYỆN TẬP

HSK 5 KÈM HÌNH ẢNH & ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Tuyển tập 99 câu hỏi tình hoa trọn vẹn 4 phần đề thi HSK 5, tích hợp hình ảnh pixel 16-bit trực quan, phiên âm Pinyin chuẩn xác, audio phát âm bản xứ và mã QR làm bài thi thử online.



Chuẩn 100% Cấu Trúc Đề Thi HSK 5

Đầy đủ 4 phần: Nhìn tranh Đúng/Sai, Nối câu & tranh, Đối thoại logic, Điền từ khuyết.



Mình Họa Pixel Art Trực Quan

Ghi nhớ từ vựng siêu tốc qua hình vẽ 16-bit độc quyền phong cách hoạt hình Retro.



Tích Hợp Audio Phát Âm Chuẩn

Quét QR để nghe giọng bản xứ đọc từng câu thoại, luyện nghe phản xạ đa giác quan.



Bảng Đáp Án Chi Tiết Kèm Giải Thích

Tra cứu kết quả ngay ở trang cuối cùng, chấm điểm và tự đánh giá năng lực dễ dàng.



QUÉT MÃ QR ĐỂ THI THỬ ONLINE MIỄN PHÍ

Làm bài trực tuyến, nghe phát âm từng câu bằng giọng bản xứ, bấm nộp bài để hệ thống tự động chấm điểm và báo cáo hoa vinh danh!

<https://foxhsk.com/loi-dung-huu-ich/trac-nghiem-hsk-5-hinh-anh>

HSK 5 BỘ ĐỀ 99 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

LUYỆN TẬP TOÀN DIỆN HSK 5
KÈM HÌNH ẢNH & ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Bộ 99 câu hỏi trắc nghiệm luyện tập HSK 5 tuyển chọn chuẩn cấu trúc đề thi mới. Tích hợp minh họa pixel art 16-bit sinh động, phiên âm Pinyin chuẩn xác và bảng đáp án chi tiết.

PART 1 Do the pictures match the word? / Nhìn tranh và đối chiếu từ vựng

Grade: ____ / 7

Ví dụ 1


 bào zhǐ
报纸

Ví dụ 2


 pǎo bù
跑步

1.


 fǔ dǎo
辅导

2.


 shēn kè
深刻

3.


 pèi fú
佩服

4.


 zhēn xī
珍惜

5.


 xiào lǜ
效率

6.


 qū shì
趋势

7.


 tiǎo zhàn
挑战


FOXI'S LEARNING TIP

Chú ý các bộ thủ trong chữ Hán và hình ảnh pixel trực quan để đoán nghĩa từ vựng nhanh hơn!

PART 1 (Tiếp)

Do the pictures match the word? / Đánh dấu ✓ (Đúng) hoặc ✗ (Sai)

Grade: ____ / 9

8.


 jì mò
寂寞

9.


 biàn lùn
辩论

10.


 tóu zī
投资

11.


 yàn huì
宴会

12.


 chōu xiàng
抽象

13.


 dú tè
独特

14.


 fǔ dǎo
辅导

15.


 shēn kè
深刻

16.


 pèi fú
佩服


FOXI'S LEARNING TIP

Quan sát kỹ các chi tiết để tránh bẫy từ vựng đồng âm hoặc từ vựng mang sắc thái biểu cảm cao!

PART 1 (Tiếp)

Do the pictures match the word? / Đánh dấu ✓ (Đúng) hoặc ✗ (Sai)

Grade: ____ / 9

17.


 zhēn xī
珍惜

18.


 xiào lǜ
效率

19.


 jì mò
寂寞

20.


 tóu zī
投资

21.


 chōu xiàng
抽象

22.


 dú tè
独特

23.


 yóu yù
犹豫

24.


 fán róng
繁荣

25.


 qiān xū
谦虚


FOXI'S LEARNING TIP

Đọc lướt nhanh 6 câu bên dưới, gạch chân các danh từ và động từ chính trước khi nhìn tranh!

PART 2

Match the sentences to the picture / Nối câu với bức tranh phù hợp

Grade: ____ / 6



26. Tā miànduì chóngchóng nìng yǐrán bǎizhé-bùnáó, zhè zhǒng wánqiáng de yìlì líng rén shífēn pèifú.
他面对重重逆境依然百折不挠，这种顽强的毅力令人十分佩服。 ☐
27. Zhè bù jìlùpiàn duì dāngjīn shèhuì wèntí de pōuxī fēicháng shēnkè, yǐn rén shēnsī.
这部纪录片对当今社会问题的剖析非常深刻，引人深思。 ☐
28. Shíjiān shì shìjiān zuì gōngpíng yě zuì bǎoguì de cáifù, wǒmen yīngdāng bèijiā zhēnxī měi yí fēn měi yí miǎo.
时间是世间最公平也最宝贵的财富，我们应当倍加珍惜每一分每一秒。 ☐
29. Mǎn zhāo sǔn, qiān shòu yì, wúlùn qǔdé duō dà chéngjiù dōu yīng bǎochí qiānxū jǐnshèn de zuòfēng.
满招损，谦受益，无论取得多大成就都应保持谦虚谨慎的作风。 ☐
30. Rén yǔ rén zhījiān de zhēnchéng xìnren, shì gòuzhù wěngù hézuò guānxì de jiānshí jīshí.
人与人之间的真诚信任，是构筑稳固合作关系的坚实基础。 ☐
31. Lìjīng bàofēngyǔ xǐlǐ de shù mù, wǎngwǎng néng zhā xià gèng shēn de gēnjī, biàn de gèngjiā jiānqiáng.
历经暴风雨洗礼的树木，往往能扎下更深的根基，变得更加坚强。 ☐


FOXI'S LEARNING TIP

Làm các câu chắc chắn trước, câu chưa chắc hãy dùng phương pháp loại trừ dần!

PART 2 (Tiếp)
Match the sentences to the picture / Nối câu với bức tranh phù hợp

Grade: ____ / 6



32. Qīyè yīngdāng bǎ zījīn zhòngdiǎn tóuzī yú héxīn jìshù de zìzhǔ yánfā yǔ réncái péiyǎng shàng.
企业应当把资金重点投资于核心技术的自主研发与人才培养上。 ☐
33. Jìnniánlái lǜsè dītàn yǔ jiànkāng xiāofèi yǐjīng chéngwéi dàzhòng xiāofèi de xīn fēngshàng.
近年来绿色低碳与健康消费已经成为大众消费的新风尚。 ☐
34. Réngōng zhìnéng yǔ shíwù chǎnyè de shēndù róng hé, yǐ chéngwéi bùkě zǔdǎng de wèilái kējì qūshì.
人工智能与实体产业的深度融合，已成为不可阻挡的未来科技趋势。 ☐
35. Kāifàng bāoróng de shìchǎng huánjìng hé fǎzhì bǎozhàng, tuīdòng le qūyù jīngjì de chángqī fánróng wěndìng.
开放包容的市场环境和法治保障，推动了区域经济的长期繁荣稳定。 ☐
36. Zài jīliè de shāngyè tánpàn zhōng, zhǎozhǔn shuāngfāng lìyì de qīhédiǎn shì dáchéng hézuò de mìjué.
在激烈的商业谈判中，找准双方利益的契合点是达成合作的秘诀。 ☐
37. Liángxìng gōngpíng de shìchǎng jìngzhēng jīzhì nénggòu jīfā qīyè de chuàngxīn huó lì, táo tài luò hòu chǎn néng.
良性公平的市场竞争机制能够激发企业的创新活力，淘汰落后产能。 ☐


FOXI'S LEARNING TIP

Chú ý mối liên hệ giữa hành động, địa điểm và sắc thái biểu cảm của các nhân vật trong tranh!

PART 2 (Tiếp)
Match the sentences to the picture / Nối câu với bức tranh phù hợp

Grade: ____ / 6



38.

Chuántǒng Zhōngguó yuánlín píngjiè qí yíbù-huànjǐng de dútè zàoyuán shǒufǎ, zài shìjiè jiànzhùshǐ shàng dúshù-yìzhì.

传统中国园林凭借其移步换景的独特造园手法，在世界建筑史上独树一帜。


39.

Xiàndài chōuxiàngpài huìhuà dǎpò le jùxiàng yuēshù, yòng qiángliè de sècǎi kuàimiàn zhíjiē chuándá nèizài qíngxù.

现代抽象派绘画打破了具象约束，用强烈的色彩块面直接传达内在情绪。


40.

Gǔqín yīnyuè kōnglíng yōuyuǎn de yìshù mèilì, kuàyuè le qiān nián suìyuè yīrán nénggòu dídàng jīnrén de xīnlíng.

古琴音乐空灵悠远的艺术魅力，跨越了千年岁月依然能够涤荡今人的心灵。


41.

Fēiwùzhì wénhuà yíchǎn shì Zhōnghuá mínzú bǎoguì de jīngshén chuántǒng, jí dài niánqīng yí dài qù jìchéng yǔ fāyáng.

非物质文化遗产是中华民族宝贵的精神传统，亟待年轻一代去继承与发扬。


42.

Pǐnmíng bùjǐn shì jiěkě shēnglǐ xūqiú, gèng shì yì zhǒng pǐnwèi màn shēnghuó, xīnshǎng rénshēng jìngjiè de yǎqù.

品茗不仅是解渴生理需求，更是一种品味慢生活、欣赏人生境界的雅趣。


43.

Dàzìrán guǐfú-shéngōng de zhuàngměi jǐngsè, wǎngwǎng nénggòu fùyǔ yìshùjiā qǔ zhī bú jìn de chuàngzuò línggǎn.

大自然鬼斧神工的壮美景色，往往能够赋予艺术家取之不尽的创作灵感。



FOXI'S LEARNING TIP

Phân biệt ngữ cảnh trang trọng hay giao tiếp thân mật để chọn tranh tương ứng chính xác!

PART 2 (Tiếp)

Match the sentences to the picture / Nối câu với bức tranh phù hợp

Grade: ____ / 6


A

B

C

D

E

F

44.

Zài dǎoshī xīxīn zhǐdǎo yǔ nàixīn fǔdǎo xià, yánjiūshēng de xuéshù kēyán nénglì dédào le chángzú jìnbù.

在导师悉心指导与耐心辅导下，研究生的学术科研能力得到了长足进步。

☐

45.

Yǒngyú zǒu chū shūshìqū qù yíngjiē wèizhī lǐngyù de quánxīn tiǎozhàn, shì qīngniánrén chéngzhǎng de bìjīng zhī lù.

勇于走出舒适区去迎接未知领域的全新挑战，是青年人成长的必经之路。

☐

46.

Liǎng wèi biàنشǒu zài guójì dàzhuān biànlùnsài zǒngjuésài zhōng yǐnjīng-jùdiǎn, zhǎnkāi le gāo shuǐpíng de chúnqiāng-shéjiàn.

两位辩手在国际大专辩论赛总决赛中引经据典，展开了高水准的唇枪舌剑。

☐

47.

Yǐnjìn quán-zìdòng huà liúshuǐxiàn yǔ zhìnéng suànfǎ, dà fú dù tíshēng le zhěng ge shēngchǎn zhìzào tǐxì de yùnyíng xiàolǜ.

引进全自动化流水线与智能算法，大幅度提升了整个生产制造体系的运营效率。

☐

48.

Jīngguò shùbǎi cì shìyàn shībài, kēyán tuánduì zhōngyú zài chángwēn chāodǎo cáiliào lǐngyù qǔdé le lìshǐxìng tuōpò.

经过数百次试验失败，科研团队终于在常温超导材料领域取得了历史性突破。

☐

49.

Lǎoyībèi kēxuéjiā yǐnxìng-máimíng zhāgēn gēbì huāngmò shùshí zǎi, wèi zǔguó de guófáng gōngyè zuòchū le zhuóyuè gòngxiàn.

老一辈科学家隐姓埋名扎根戈壁荒漠数十载，为祖国的国防工业做出了卓越贡献。

☐


FOXI'S LEARNING TIP

Nối các cặp hỏi - đáp quen thuộc trước, dựa vào đại từ nghi vấn (什么, 谁, 几, 怎么) để tìm câu trả lời!

PART 3 Match questions with answers / Ghép câu hỏi với câu trả lời tương ứng

Grade: ____ / 13

50. Zài jìngzhēng rúcǐ jīliè de xiàndài zhíchǎng zhōng, nǐ rènwei zěnyàng cái néng shízhōng bǎochí bùkě tǐdài de gèrén héxīn jìngzhēnglì?

50. 在竞争如此激烈的现代职场中, 你认为怎样才能始终保持不可替代的个人核心竞争力?

A. Bǎochí zhōngshēn xuéxí mǐnruidù, gòuzhù kuà-xuékē zhīshì bilěi, tóngshí zài mǒu yì xìfēn zhuānyè lǐngyù shēngēng dào jízhì zhuóyuè.

A. 保持终身学习敏锐度, 构筑跨学科知识壁垒, 同时在某一细分专业领域深耕到极致卓越。

51. Miànduì qǐyè zhuǎnxíngqī yù dào de xiànjīnliú jǐnzhāng píngjīng, guǎnlícéng mùqián yǒu shénme biāobēn-jiānzhi de yīngduì jǔcuò?

51. 面对企业转型期遇到的现金流紧张瓶颈, 管理层目前有什么标本兼治的应对举措?

A. Líqīng zìwǒ jiàzhí yǔ gōngzuò chéngbài de biānjiè, dìngqī jìnxíng xīnlǐ duàn-shé-lí, péiyāng gōngzuò zhiwài néng shēndù zhuānzhù de rè'ài.

A. 厘清自我价值与工作成败的边界, 定期进行心理断舍离, 培养工作之外能深度专注的热爱。

52. Jìn jǐ nián chuántǒng fēiyí gōngyìpǐn de qīngnián shòuzhòng zhújiàn kuòdà, zhè zhōng wénhuà xiànxàng bèihòu de qūdònglì jiūjìng hézài?

52. 近几年传统非遗工艺品的青年受众逐渐扩大, 这种文化现象背后的驱动力究竟何在?

A. Biāozhì zhe liǎng jiā jùtóu shíxiàn le héxīn zhuānli yǔ yōushì chǎnnéng de hùbǔ, chónggòu le Yà-Tài dìqū xīnnéngyuán gāoduān zhuāngbèi de jìngzhēng shēngtài.

A. 标志着两家巨头实现了核心专利与优势产能的互补, 重构了亚太地区新能源高端装备的竞争生态。

53. Zài dàshùjù yǔ suànfǎ tuījiàn wúchù-bùzài de jīntiān, wǒmen yīngdāng rúhé jǐngtí bìng tiào chū 'xīnxi jìnfáng' de júxiàn?

53. 在大数据与算法推荐无处不在的今天, 我们应当如何警惕并跳出'信息茧房'的局限?

B. Yì fāngmiàn shōusuō fēi zhǔyíng biānjì yèwù jiānjué jiàngbēn-zēngxiào, líng yì fāngmiàn jījī yǔ zhànlüè tóuzī jìgòu cuōshāng gǔquán róngzī.

B. 一方面收缩非主营边际业务坚决降本增效, 另一方面积极与战略投资机构磋商股权融资。

54. Chéngshì kuàisù kuòzhāng dài lái de gǔ jiànzhù bǎohù yǔ xiàndài shāngyè kāifā chōngtū, jiūjìng yīngdāng rúhé pínghéng liǎngquán?

54. 城市快速扩张带来的古建筑保护与现代商业开发冲突, 究竟应当如何平衡两全?

B. Shíxiàn le quán-liúchéng cānshù de háomiǎojiǎo gāo-jīngdù fǎngzhēn yǔ shíshí yǔjǐng, jiāng shèbèi tūfā gùzhàng tíngjǐlǚ jiāngdī le bǎifēnzhī sìshí.

B. 实现了全流程参数的毫秒级高精度仿真与实时预警, 将设备突发故障停机率降低了百分之四十。

55. Qǐngwèn guì gōngsī zài pínggū hǎiwài bìnggòu xiàngmù shí, zuìwéi kǎnzhòng de héxīn kǎoliang zhǐbiāo zhǔyào yǒu nǎxiē?

55. 请问贵公司在评估海外并购项目时, 最为看重的核心考量指标主要有哪些?

C. Yuányú qīngnián qúntǐ rìyì qiángliè de wénhuà zìxìn, yǐjī xiàndài wénchuàng shèjìshī yòng shíshàng shēnměi duì gǔlǎo gōngyì de dàdǎn chōnggòu.

C. 源于青年群体日益强烈的文化自信, 以及现代文创设计师用时尚审美对古老工艺的大胆重构。

56. Xǔduō zhíchǎng rén zài chángnián gāo-fùhè yùnzhuǎn xià róngyì chǎnshēng 'zhíyè juàndài', yǒu hé zhuānyè xīnlǐ tiáojié jiànyì?

56. 许多职场人在长年高负荷运转下容易产生'职业倦怠', 有何专业心理调节建议?

C. Bìxū shēnkè chītòu yuánzuò shēncéng de wénhuà mǔtí yǔ qiántáicǐ, zài mùbiāo yǔyán de wénhuà yǔjīng lǐ xúnzhǎo zuì qīhé de xīnlíng gòngmíng.

C. 必须深刻吃透原作深层的文化母题与潜台词, 在目标语言的文化语境里寻找最契合的心灵共鸣。

57. Zhè tào zuìxīn fābù de zhìnéng gōngchǎng shùzì luànshēng xìtǒng, zài gōngyè zhìzào xiànchǎng de héxīn yōushì tǐxiàn zài nǎlǐ?

57. 这套最新发布的智能工厂数字孪生系统, 在工业制造现场的核心优势体现在哪里?

D. Zhǔdòng tuòzhǎn yuèdù wéidù de guāngdù, yǒuyìshí de shèliè duìlì guāndiǎn de shēndù chángwén, shízhōng bǎochí pīpàn xíng dúlì sīkǎo.

D. 主动拓展阅读维度的广度, 有意识地涉猎对立观点的深度长文, 始终保持批判性独立思考。

58. Zài wénxué chuàngzuò yǔ fānyì guòchéng zhōng, rúhé jīngzhǔn bǎwò kuà-yǔjī xiūcí zhōng de 'shényùn' ér bù jǐnjīn tíngliú zài 'xíngsì'?

58. 在文学创作与翻译过程中, 如何精准把握跨语际修辞中的'神韵'而不仅仅停留在'形似'?

D. Gēzhì qíngxùhuà zhànduì, shèlì kèguān tòumíng de xiǎo-guīmó duìzhào shíyàn, yòng zāshí kěkǎo de shícé shùjù zuòwéi juécé wéiyī zhǔnshéng.

D. 搁置情绪化站队, 设立客观透明的小规模对照实验, 用扎实可靠的实测数据作为决策唯一准绳。

59. Dāng tuánduì nèibù yīn zhuānyè jìshù lùxiàn xuǎnzé chǎnshēng yánzhòng fēnqī shí, guǎnlǐzhě yīngdāng rúhé tuōshàn huàjié?

59. 当团队内部因专业技术路线选择产生严重分歧时, 管理者应当如何拓宽化解?

E. Bǐngchí 'xiū jiù rú jiù, huóhuà lìyòng' yuánzé, ràng gǔ jiànzhù rónggrù xiàndài shēnghuó shèqū, fùyǐ qí zhǎnxīn de wénhuà shèngmínglǐ.

E. 秉持'修旧如旧, 活化利用'原则, 让古建筑融入现代生活街区, 赋予其崭新的人文盛名。


FOXI'S LEARNING TIP

Chú ý các cặp từ nối logic và quan hệ liên kết nguyên nhân - kết quả trong hội thoại!

PART 3 (Tiếp)

Match questions with answers / Ghép câu hỏi với câu trả lời tương ứng

Grade: ____ / 12

63. Qīngnián xuézhě zài kāizhǎn kuà-xuékē qiányán tànsuǒ shí, yīngdāng rúhé tuǒshàn chūlǐ lǐlùn chuāngxīn yǔ zāshi xuéshù guānfàn de guānxì?

63. 青年学者在开展跨学科前沿探索时, 应当如何妥善处理理论创新与扎实学术规范的关系?

64. Zài réngōng zhìnéng fùzhù shèjì rìyì pǔjí de bèijīng xià, rénlei jiànzhùshī dútè de zhuānyè jiàzhí jiūjīng tìxiàn zài héchù?

64. 在人工智能辅助设计日益普及的背景下, 人类建筑师独特的专业价值究竟体现在何处?

65. Xiàndài chéngshì gōnggòng jiāotōng xìtǒng zài tuīdòng lǜsè dītàn zhuǎnxíng guòchéng zhōng, mùqián miànlín de zuì dà tiǎozhàn shì shénme?

65. 现代城市公共交通系统在推动绿色低碳转型过程中, 目前面临的最大的挑战是什么?

66. Bùshǎo zhōng-qīngnián guǎnlǐzhě chángcháng gǎndào nányǐ diàodòng línglíng hòu niánqīng yuángōng de gōngzuò zhǔdòngxìng, zhēngjié hézài?

66. 不少中青年管理者常常感到难以调动零零后年轻员工的工作主动性, 症结何在?

67. Zhè tào zhēnduì xīnxuèguǎn mànxìngbìng de shùzìhuà quán-liúchéng jiànkāng guǎnlǐ píngtái, língchuáng shíjī fǎnkui xiàogǔo jiūjīng rúhé?

67. 这套针对心血管慢性病的数字化全流程健康管理平台, 临床实际反馈效果究竟如何?

68. Miànduì rìxīn-yuèyì de jìshù diédài, kēyán gōngzuòzhě yīngdāng rúhé pínghéng duǎnqī yīngyòng gōngguān yǔ chángqī dīcéng jīchǔ yánjiū?

68. 面对日新月异的技术迭代, 科研工作者应当如何平衡短期应用攻关与长期底层基础研究?

69. Zhè kuǎn guóchǎn dúlì dānjī yóuxì zhīsuǒyǐ néng zài hǎiwài zhǔliú shìchǎng xiānqǐ rèchào, qí chénggōng zhī dào jiūjīng hézài?

69. 这款国产独立单机游戏之所以能在海外主流市场掀起热潮, 其成功之道究竟何在?

70. Dāng miànduì láizì bùtóng wénhuà bèijīng de wàijí yuángōng shí, kuànguó qìyè tuánduì yīngdāng rúhé jiànli gāoxiào de bāoróng jīzhì?

70. 当面对来自不同文化背景的外籍员工时, 跨国企业团队应当如何建立高效的包容机制?

71. Zài rénkou lǎolínghuà jiājiù de dà bèijīng xià, zhìhuì yǎnglǎo fúwù tǐxì jiànshè de zhòngdiǎn tǔpò fāngxiàng yīnggāi jùjiāo héchù?

71. 在人口老龄化加剧的大背景下, 智慧养老服务体系建设应重点突破哪些方向?

A. Yǐ chǎnyè héxīn píngjǐng dàobǐ dīcéng kēxué tǔpò, jì yào yǒu jiějué xiànrshí tóngdiǎn de mǐnrui chùjué, gèng yào yǒu zuò de zhù lěngbǎndèng de zhànlüè dìnglǐ.

A. 以产业核心瓶颈倒逼底层科学突破, 既要有解决现实痛点的敏锐触觉, 更要有坐得住冷板凳的战略定力。

A. Bǎochí xīnxī tòumíng chōngfēn pīlù, ràng yuángōng shēndù cānyù biàngé fāng'àn de tuīyǎn zhìdìng, bìng tígòng quán-fāngwèi de jìnéng zài-péixùn tuōdǐ bǎozhàng.

A. 保持信息透明充分披露, 让员工深度参与变革方案的推演制定, 并提供全方位的技能再培训托底保障。

B. Dàdǎn jiǎshè, xiǎoxīn qiúzhèng, lǐlùn kuàjiè jué bù néng tuōlí yánmì de shízhèng tuīdǎo, gēnjī zāshi cái néng yùnyù chū jīng de qǐ kǎoyàn de chéngguǒ.

B. 大胆假设、小心求证, 理论跨界绝不能脱离严密的实证推导, 根基扎实才能孕育出经得起考验的成果。

B. Zàiyú jiāng dǐngjí de shì-tīng gōngyè shuǐzhǔn yǔ shēnhòu de dōngfāng měixué zhésī wánměi jiāoróng, yòng pǔshì xùshì yīnfā le kuàyuè wénhuà de qínggǎn gòngmíng.

B. 在于将顶级的视听工业水准与深厚的东方美学哲思完美交融, 用普世叙事引发了跨越文化的情感共鸣。

C. Tìxiàn zài duì lìshǐ wénmài de rénwén wēndù guānhuái, duì rénjū xīnlǐ de xìnnòngchá, yǐjī fùyǔ bīnglěng gāngjīn hùnníngtǔ yǐ shīyī línglún de nénglì.

C. 体现在对历史文脉的人文温度关怀、对人居心理的细腻洞察, 以及赋予冰冷钢筋混凝土以诗意灵魂的能力。

C. Tuīxíng tòumíng píngděng de fēi-bàoli gōutōng wénhuà, jiànli kuà-wénhuà mǐnruidù péixùn, ràng duōyuán bāoróng chéngwéi zǔzhī bùkě fēngē de héxīn jīyīn.

C. 推行透明平等的非暴力沟通文化, 建立跨文化敏锐度培训, 让多元包容成为组织不可分割的核心基因。

D. Héxīn zàiyú gāo'áng de xīnnéngyuán jījiàn gǎizào chéngběn, kuà-qūyù chōngdiàn diàodù wǎngluò de zhìnéngguā píngjīng, yǐjī fēi gāofēng shíduàn de yùnyíng xiàonéng pínghéng.

D. 核心在于高昂的新能源基建改造成本、跨区域充电调度网络的智能化瓶颈, 以及非高峰时段的运营效能平衡。

D. Jùjiāo shèqū jūjiā yǎnglǎo de zhìnéng wùlián zhàohù, diēdǎo dēng túfā yìwài de shíshí xiāngyīng jiùyuán, yǐjī pǔhuìxíng rìjiān yīliáo zhàoliào wǎngluò.

D. 聚焦社区居家养老的智能物联照护、跌倒等突发意外的实时响应救援, 以及普惠型日间医疗照料网络。

E. Xīnshēngdài gèng kànzhòng píngděng de zūnzhòng, qīngxī tòumíng de chéngzhǎng tōngdào yǐjī zìwǒ jiàzhí de rèntónggǎn, dānxiàng shuōjiào shì guǎnlǐ zǎoyí shìxiào.

E. 新生代更看重平等的尊重、清晰透明的成长通道以及自我价值的认同感, 单向说教式管理早已


FOXI'S LEARNING TIP

Xác định từ loại cần điền (danh từ, động từ, tính từ hay phó từ) để khoanh vùng lựa chọn chuẩn xác!

PART 4 Fill in the missing gaps / Chọn từ trong khung điền vào chỗ trống

Grade: ____ / 5

A. jiān chí bú xiè
坚持不懈

B. xīn xīn xiàng róng
欣欣向荣

C. kè bù róng huǎn
刻不容缓

D. xún xù jiàn jìn
循序渐进

E. luò yì bù jué
络绎不绝

F. pò bù jí dài
迫不及待

75. Zhǐyǒu () de cháo zhe jìdìng mùbiāo nǔlì fèndòu, cái néng zuìzhōng dēng shàng shènglì de gāofēng.

75. 只有_____地朝着既定目标努力奋斗，才能最终登上胜利的高峰。

76. Zhěngjiù bīnwēi yěshēng dòngwù kèbùróng huǎn, shēngtài huánjìng bǎohù gōngzuò ().

76. 拯救濒危野生动物刻不容缓，生态环境保护工作_____。

77. Xuéxí rèn hé yì mén fùzá de xìtǒngxìng xuékē, dōu bìxū zūnxún () de kēxué guīlǜ.

77. 学习任何一门复杂的系统性学科，都必须遵循_____的科学规律。

78. Jiérì qījiān, qiánwǎng Gùgōng Bówùyuan cānguān de zhōngwài yóukè (), rènao fēifán.

78. 节日期间，前往故宫博物院参观的中外游客_____, 热闹非凡。

79. Mànbù zài chōngmǎn shēngjī de gāoxīn jìshù yuánqū, chùchù chéngxiàn chū yí pài () de xiàndàihuà jǐngxiàng.

79. 漫步在充满生机的高新技术园区，处处呈现出一派_____的现代化景象。

**FOXI'S LEARNING TIP**

Chú ý các cặp liên từ hoặc phó từ thường đi kèm nhau trong ngữ pháp tiếng Trung!

PART 4 (Tiếp)**Fill in the missing gaps / Chọn từ trong khung điền vào chỗ trống**

Grade: ____ / 5

A. xiǎn rán
显然**B.** jiǎn zhí
简直**C.** bì jìng
毕竟**D.** wèi miǎn
未免**E.** suǒ xìng
索性**F.** nán miǎn
难免**80.** Miànduì rúcǐ quèzáo kèguān de shíyàn zhèngjù, duìfāng de jiǎobiàn () shì zhàn bu zhù jiǎo de.**80.** 面对如此确凿客观的实验证据，对方的狡辩_____是站不住脚的。**81.** Zhè fú zìrán shānshuǐ huà xǔxǔ-rúshēng, guǐfǔ-shéngōng, () jiù xiàng zhēn de yíyàng!**81.** 这幅自然山水画栩栩如生，鬼斧神工，_____就像真的一样！**82.** Háizi niánjì hái xiǎo, shèshì wèi shēn, zuò shìqíng () yǒuxiē qiǎnquē zhōuquán sīkǎo.**82.** 孩子年纪还小，涉世未深，做事情_____有些欠缺周全思考。**83.** Dān píng yí cì xiǎoxiǎo de kǎoshì shīlì jiù quánpán fǒudìng tā guòqù de suǒyǒu nǔlì, zhè () yǒushī gōngyǔn.**83.** 单凭一次小小的考试失利就全盘否定他过去的所有努力，这_____有失公允。**84.** Bié tài kēzé tā le, tā () shì gāng cóng dàxué xiàomén zǒu chūlai de xīnrén, jīngyàn hái zài jīlěi zhōng.**84.** 别太苛责他了，他_____是刚从大学校门走出来的新人，经验还在积累中。


FOXI'S LEARNING TIP

Quan sát kỹ bố ngữ kết quả, bố ngữ trạng thái và trợ từ động thái (着, 了, 过) trong câu!

PART 4 (Tiếp)

Fill in the missing gaps / Chọn từ trong khung điền vào chỗ trống

Grade: ____ / 5

A. fǎn 'ér
反而

B. cóng 'ér
从而

C. jìn 'ér
进而

D. nìng kě
宁可

E. nǎ pà
哪怕

F. yǔ qí
与其

85. Shòudào pīpíng zhīhòu, tā méiyǒu chuítóu-sàngqì, () jīqǐ le gèng qiángdà de dòuzhì.

85. 受到批评之后，他没有垂头丧气，_____激起了更强大的斗志。

86. Yōuhuà shēngchǎn gōngyì liúchéng kěyǐ dàfú jiàngdī dānwèi nénghào, () tígāo chǎnpǐn de zōnghé shìchǎng jìngzhēnglì.

86. 优化生产工艺流程可以大幅降低单位能耗，_____提高产品的综合市场竞争力。

87. () zài yuándì wúxiūzhǐ de yóuyóu guānwàng, bùrú mài chū dì-yī bù yǒnggǎn qù chángshì.

87. _____在原地无休止地犹豫观望，不如迈出第一步勇敢去尝试。

88. Tā duìdài kēyán yǒu zhe jíqí yánjǐn de xuéshù cāoshǒu, () duō huā sān nián shíjiān, yě jué bú zài shùjù shàng nòngxū-zuòjiǎ.

88. 他对待科研有着极其严谨的学术操守，_____多花三年时间，也绝不在数据上弄虚作假。

89. () miànduì zài dà de fēnglàng yǔ xiǎnzǔ, wǒmen shíxiàn mínzú wěidà fùxīng de jiāndìng bùfá yě jué bú huì tíngzhì.

89. _____面对再大的风浪与险阻，我们实现民族伟大复兴的坚定步伐也绝不会停滞。


FOXI'S LEARNING TIP

Nhận biết rõ các cụm từ cố định và thành ngữ then chốt thường xuất hiện trong đề thi!

PART 4 (Tiếp)

Fill in the missing gaps / Chọn từ trong khung điền vào chỗ trống

Grade: ____ / 5

A. kè fú
克服

B. wéi chí
维持

C. xié tiáo
协调

D. miàn lín
面临

E. quē fá
缺乏

F. chéng dān
承担

90. Zài zhè chǎng tūrúqílái de guójì jīnróng wēijī zhōng, zhè jiā bǎinián kuàguó zhìzào jùtóu zhèng () zhe qiánsuǒwèiyǒu de yánjùn kǎoyàn.

90. 在这场突如其来的国际金融危机中，这家百年跨国制造巨头正_____着前所未有的严峻考验。

91. Zuòwéi tuánduì de héxīn yèwù lǐngtóurén, zài guānjiàn shíkè bīxū yǒu yǒngqì hé dāndāng qù () zhòngdà de zhànlüè zérèn.

91. 作为团队的核心业务领头人，在关键时刻必须有勇气和担当去_____重大的战略责任。

92. Suīrán kèguān tiáojiàn shífēn jiānkǔ, dàn kēyán rényuán píngjiè wánqiáng de yìzhì () le gāoyuán quēyǎng děng yí xīliè shēnglǐ jíxiàn nántí.

92. 虽然客观条件十分艰苦，但科研人员凭借顽强的意志_____了高原缺氧等一系列生理极限难题。

93. Xiàngmù tuījìn guòchéng zhōng rúguǒ () kuà-bùmén zhījiān gāoxiào shùnràng de jiāoliú jīzhì, hěn róngyì dǎozhì gè huánjié bùdiào tuōjié.

93. 项目推进过程中如果_____跨部门之间高效顺畅的交流机制，很容易导致各环节步调脱节。

94. Qiāntóu bùmén de yí xiàng héxīn zhízé, jiù shì tǒngchóu () gè hézuò cānjiàn dānwèi zài gōngchéng jīndù yǔ zīyuán fēnpèi shàng de sùqiú.

94. 牵头部门的一项核心职责，就是统筹_____各合作参建单位在工程进度与资源分配上的诉求。


FOXI'S LEARNING TIP

Kiểm tra lại toàn bộ câu sau khi điền xem ngữ nghĩa đã mạch lạc và đúng ngữ pháp hay chưa!

PART 4 (Tiếp)

Fill in the missing gaps / Chọn từ trong khung điền vào chỗ trống

Grade: ____ / 5

A. yuán zé
原则

B. běn zhì
本质

C. guī mó
规模

D. bèi jǐng
背景

E. fàn wéi
范围

F. yīn sù
因素

95. Kàn wèntí qiānwàn bù néng jǐnjǐn bèi biǎomiàn de fúhuá jiǎxiàng suǒ míhuò, bìxū chuāntòu biǎoxiàng dòngchá shìwù de nèizài ().

95. 看问题千万不能仅仅被表面的浮华假象所迷惑，必须穿透表象洞察事物的内在_____。

96. Zài jīliè de shāngyè wǎnglái zhōng, wúlùn miànduì duōme yòurén de lìyì yòuhuò, dōu bù néng wéibèi jīběn de chéngxìn ().

96. 在激烈的商业往来中，无论面对多么诱人的利益诱惑，都不能违背基本的诚信_____。

97. Jīngguò shí yú nián de gāosù kuòzhāng, zhè jiā gāokējì fūhuàyuánqū yǐjīng xíngchéng le nián chǎnzhí chāo qiānyì de pángdà ().

97. 经过十余年的高速扩张，这家高科技孵化园区已经形成了年产值超千亿的庞大_____。

98. Yǐngxiǎng xiàndài xiāofèizhě gòumǎi juécè de héxīn (), yǐjīng cóng dānyī de jiàgé yīnsù zhuǎnxiàng le quán-fāngwèi de pǐnpái rèntóng yǔ fúwù tǐyàn.

98. 影响现代消费者购买决策的核心_____, 已经从单一的价格因素转向了全方位的品牌认同与服务体验。

99. Zhè fēn zuìxīn chūtái de hángyè guīfàn zhèngcè, qí shìyòng () hángài le quán guó suǒyǒu cóngshì kuànguó diànzǐ-shāngwù de qǐyè yǔ píngtái.

99. 这份最新出台的行业规范政策，其适用_____涵盖了全国所有从事跨国电子商务的企业与平台。



ĐÁP ÁN

BẢNG ĐÁP ÁN CHI TIẾT 99 CÂU HỎI HSK 5 • FOXHSK ANSWER KEY

FoxHSK.com

PART 1: Đúng / Sai (25 câu)

Câu 1 - 25

Câu	Từ vựng	Đáp án
Câu 1	辅导 (fǔ dǎo)	✓ (Đúng)
Câu 2	深刻 (shēn kè)	✓ (Đúng)
Câu 3	佩服 (pèi fú)	✓ (Đúng)
Câu 4	珍惜 (zhēn xī)	✓ (Đúng)
Câu 5	效率 (xiào lǜ)	✓ (Đúng)
Câu 6	趋势 (qū shì)	✓ (Đúng)
Câu 7	挑战 (tiǎo zhàn)	✓ (Đúng)
Câu 8	寂寞 (jì mò)	✓ (Đúng)
Câu 9	辩论 (biàn lùn)	✓ (Đúng)
Câu 10	投资 (tóu zī)	✓ (Đúng)
Câu 11	宴会 (yàn huì)	✓ (Đúng)
Câu 12	抽象 (chōu xiàng)	✓ (Đúng)
Câu 13	独特 (dú tè)	✓ (Đúng)
Câu 14	辅导 (fǔ dǎo)	✗ (Sai)
Câu 15	深刻 (shēn kè)	✗ (Sai)
Câu 16	佩服 (pèi fú)	✗ (Sai)
Câu 17	珍惜 (zhēn xī)	✗ (Sai)
Câu 18	效率 (xiào lǜ)	✗ (Sai)
Câu 19	寂寞 (jì mò)	✗ (Sai)
Câu 20	投资 (tóu zī)	✗ (Sai)
Câu 21	抽象 (chōu xiàng)	✗ (Sai)
Câu 22	独特 (dú tè)	✗ (Sai)
Câu 23	犹豫 (yóu yù)	✗ (Sai)
Câu 24	繁荣 (fán róng)	✗ (Sai)
Câu 25	谦虚 (qiān xū)	✗ (Sai)

PART 2: Nối Tranh (24 câu)

Câu 26 - 49

Câu	Đáp án	Nội dung câu
Câu 26	A	他面对重重逆境依然百折不挠，这种顽强的毅力...
Câu 27	B	这部纪录片对当今社会问题的剖析非常深刻，引...
Câu 28	C	时间是世间最公平也最宝贵的财富，我们应当倍...
Câu 29	D	满招损，谦受益，无论取得多大成就都应保持谦...
Câu 30	E	人与人之间的真诚信任，是构筑稳固合作关系的...
Câu 31	F	历经暴风雨洗礼的树木，往往能扎下更深的根基...
Câu 32	A	企业应当把资金重点投资于核心技术的自主研发...
Câu 33	B	近年来绿色低碳与健康消费已经成为大众消费的...
Câu 34	C	人工智能与实体产业的深度融合，已成为不可阻...
Câu 35	D	开放包容的市场环境和法治保障，推动了区域经...
Câu 36	E	在激烈的商业谈判中，找准双方利益的契合点是...
Câu 37	F	良性公平的市场竞争机制能够激发企业的创新活...
Câu 38	A	传统中国园林凭借其移步换景的独特造园手法，...
Câu 39	B	现代抽象派绘画打破了具象约束，用强烈的色彩...
Câu 40	C	古琴音乐空灵悠远的艺术魅力，跨越了千年岁月...
Câu 41	D	非物质文化遗产是中华民族宝贵的精神传统，亟...
Câu 42	E	品茗不仅是解渴生理需求，更是一种品味慢生活...
Câu 43	F	大自然鬼斧神工的壮美景色，往往能够赋予艺术...
Câu 44	A	在导师悉心指导与耐心辅导下，研究生的学术科...
Câu 45	B	勇于走出舒适区去迎接未知领域的全新挑战，是...
Câu 46	C	两位辩手在国际大专辩论赛总决赛中引经据典，...
Câu 47	D	引进全自动化流水线与智能算法，大幅度提升了...
Câu 48	E	经过数百次试验失败，科研团队终于在常温超导...
Câu 49	F	老一辈科学家隐姓埋名扎根戈壁荒漠数十载，为...

PART 3: Nối Hội Thoại (25 câu)

Câu 50 - 74

Câu	Đáp án	Câu hỏi
Câu 50	A	在竞争如此激烈的现代职场中，你认为怎样才能...
Câu 51	B	面对企业转型期遇到的现金流紧张瓶颈，管理层...
Câu 52	C	近几年传统非遗工艺品的青年受众逐渐扩大，这...
Câu 53	D	在大数据与算法推荐无处不在的今天，我们应当...
Câu 54	E	城市快速扩张带来的古建筑保护与现代商业开发...
Câu 55	F	请问贵公司在评估海外并购项目时，最为看重的...
Câu 56	A	许多职场人在长年高负荷运转下容易产生职业倦...
Câu 57	B	这套最新发布的智能工厂数字孪生系统，在工业...
Câu 58	C	在文学创作与翻译过程中，如何精准把握跨语际...
Câu 59	D	当团队内部因专业技术路线选择产生严重分歧时...
Câu 60	E	新能源汽车动力电池退役潮即将到来，梯次利用...
Câu 61	F	在当下快餐式短视频盛行的浪潮下，严肃文学与...
Câu 62	A	这次跨国战略合作协议的签署，对双方未来在全...
Câu 63	B	青年学者在开展跨学科前沿探索时，应当如何受...
Câu 64	C	在人工智能辅助设计日益普及的背景下，人类建...
Câu 65	D	现代城市公共交通系统在推动绿色低碳转型过程...
Câu 66	E	不少中青年管理者常常感到难以调动零零后年轻...
Câu 67	F	这套针对心血管慢性病的数字化全流程健康管理...
Câu 68	A	面对日新月异的技术迭代，科研工作者应当如何...
Câu 69	B	这款国产独立单机游戏之所以能在海外主流市场...
Câu 70	C	当面对来自不同文化背景的外籍员工时，跨国企...
Câu 71	D	在人口老龄化加剧的大背景下，智慧养老服务体...
Câu 72	E	面对复杂变幻的全球宏观经济环境，稳健型个人...

PART 4: Điền Từ Khuyết (25 câu)

Câu 75 - 99

Câu	Đáp án	Nội dung câu
Câu 75	A	Zhīyǒu jiānchí-búxiè de cháozhe jīng mǔbiāo n...
Câu 76	C	Zhèngjiù bīnwēi yěshēng dòngwù kèbùrònguǎ...
Câu 77	D	Xuéxì rènghé yì mén fùzā de xìtǒngxíng xuéke, dō...
Câu 78	E	Jiérì qījiān, qiánwǎng Gùgōng Bówùyuàn cāngūa...
Câu 79	B	Mànbù zài chōngmǎn shēngjī de gāoxīn jìshù yu...
Câu 80	A	Miànduì rúcǐ quèzāo kèguān de shíyàn zhèngjù, ...
Câu 81	B	Zhè fú zìrán shānshuǐhuà xǔxǔ-rúshēng, guīfú-sh...
Câu 82	F	Háizi niánjī hái xiǎo, shèshì wèi shēn, zuò shìqíng...
Câu 83	D	Dān píng yí cǐ xiǎoxiǎo de kǎoshì shìlǐ jiù quánpá...
Câu 84	C	Bié tài kèzé tā le, tā bìngjīng shì gāng cóng dàxué x...
Câu 85	A	Shòudào pīpíng zhīhòu, tā méiyǒu chuītóu-sàng...
Câu 86	B	Yóuhuà shēngchǎn gōngyì liúchéng kěyǐ dàfú jià...
Câu 87	F	Yǔqí zài yuándì wúxiūzhī de yóuyù guānwàng, b...
Câu 88	D	Tā duìdài kèyán yǒu zhe jīqí yǎnjīn de xuéshù cā...
Câu 89	E	Nǎpà miànduì zài dà de fēnglàng yǔ xiǎnzǔ, wǒ...
Câu 90	D	Zài zhè chǎng túrúqílái de guójī jīnróng wéijī zhō...
Câu 91	F	Zuǒwéi tuánduì de héxīn yèwù língtóurén, zài gu...
Câu 92	A	Suǐrán kèguān tiáojiàn shífēn jiǎnkǔ, dàn kèyán r...
Câu 93	E	Xiàngmù tuījīn guòchéng zhōng rúguǒ quēfā ku...
Câu 94	C	Qiántóu bùmén de yí xiàng héxīn zhízé, jiù shì tǒ...
Câu 95	B	Kàn wèntí qiānwàn bù néng jīnjīn bèi biǎomiàn d...
Câu 96	A	Zài jīliè de shāngyè wǎnglái zhōng, wúlùn miànd...
Câu 97	C	Jīngguò shí yú nián de gāosù kuòzhāng, zhè jiā g...